

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../2022

Class: GOLD A2

Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2: UNIT 7 - TEAM SPIRIT

VOCABULARY 2

A. VOCABULARY:

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	tidy up (phr.v) /'taidi/	sắp xếp/ dọn dẹp	10	freestyle (n) /'fri:stail/	tự do
2	request (n) /ri'kwest/	lời thỉnh cầu/ yêu cầu	11	freestyler	vận động viên tự do
3	reply (n) /ri'plai/	sự trả lời/ lời đáp	12	perform (v) /pər'fɔ:rm/	biểu diễn/ trình diễn
4	spina bifida (n) /spaɪnə 'bifidə/	nứt đốt sống	13	individually (adv) /ɪndi'veɪdʒuəli/	một cách riêng lẻ/ cá nhân
5*	affect (v) /ə'fekt/	ảnh hưởng/ tác động	14	trick (n) /trɪk/	trò/ mưu mèo
6	wheelchair sports (n) /'wi:ltsə(r)/	thể thao xe lăn	15	gist (n) /dʒɪst/	ý chính (của một vấn đề, câu chuyện ...)
7*	culture (n) /'kʌltʃə(r)/	văn hóa	16	detail (n) /dɪ'teɪl/	chi tiết
8*	location (n) /ləʊ'keɪʃn/	vị trí/ địa điểm	17*	duration (n) / /dju'reɪʃn/	khoảng thời gian
9	swap (v) /swɒp/ = swop	đổi/ trao đổi	18*	be over (adv) /'əʊvər/ = ended	kết thúc

* Note: *n* = noun: *Danh từ*; *adv* = adverb: *Trạng từ*; *v* = verb: *Động từ*;

phr.v = phrasal verb: *Cụm động từ*

* Những từ có ký hiệu * thì có hai cách đọc.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK:

I. Tick (✓) the boxes with correct answers (Đánh dấu (✓) vào hộp cho những đáp án đúng)

0. Is there a _____ type of book he enjoys?
a. *particular* b. *surrounding*

1. I _____ the report before handing it in.
a. *tidied up* b. *tidying up*

2. He planned a stay of two years' _____.
a. *request* b. *duration*

3. _____, students have little power, but collectively they can be more influential.
a. *Individually* b. *Individual*

4. Mobile phones can determine our exact _____ and relay it to the police in an emergency.
a. *duration* b. *location*

5. The quality and health of the soil directly _____ the quality and health of the plants.
a. *effects* b. *affects*

6. She's studying modern Japanese language and _____.
a. *nation* b. *culture*

II. Complete these sentences with the words given in the box (Hoàn thành những câu sau với các từ được cho trong hộp)

barn	performed	request	reply	spina bifida	primary	details
-------------	------------------	----------------	--------------	---------------------	----------------	----------------

0. The horse **barn** was the first on her check list.

1. The play was first _____ in 2007.

2. _____ is a medical condition in which some bones in the spine have not developed normally at birth, often causing paralysis (*chóng liệt*) in the leg.

3. He submitted a _____ to adopt a flexible working routine.

4. Tell me the main points now; leave the _____ till later.

5. I asked her what her name was but she made no _____.

6. The Red Cross's _____ concern is to preserve and protect human life.

III. Fill in the blanks with the correct words in brackets (Điền vào chỗ trống với những từ thích hợp trong ngoặc)

0. His mother asked him to clean the chicken coop yesterday. (coop / staircase)
1. The kids are always playing _____ on their teacher. (tricks / gists)
2. I _____ my red scarf for her blue one. (swing / swapped)
3. A piece of clothing made of rubber that fits the whole body closely in order to keep warm is _____. (wetsuit / swimsuit)
4. By the time we arrived, the meeting was _____. (over / used)
5. I missed the beginning of the lecture - Can you give me the _____ of what he said? (detail / gist)

IV. Write the words in the correct order (Viết những từ sau theo đúng thứ tự)

0. They / in / ceremony. / married / simple/ a / were
⇒ _____ **They were married in a simple ceremony.** _____
1. sent off / John / was / referee. / for / arguing / with / the
⇒ _____
2. is / and spirit. / meant / the body, / mind / Yoga / to unite (*hợp nhất*)
⇒ _____
3. it / a / strong / will / rain. / that / There's / possibility
⇒ _____
4. provides / The / company / teachers. / coaching / for / internet-based
⇒ _____
5. Association. / Rick Hansen / worked / the Canadian /Wheelchair Sports / for
⇒ _____

V. Make sentences with learnt words from Unit 7 (Đặt những câu với các từ đã học ở Unit 7)

0. Although the issues you raise are important, they are not our primary concern .
1. _____ .
2. _____ .
3. _____ .
4. _____ .
5. _____ .

Part 1

Questions 1–6

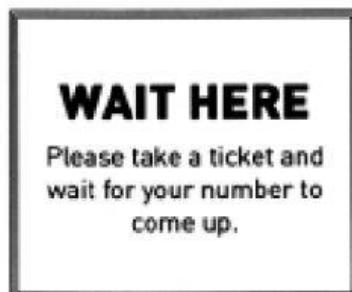
For each question, choose the correct answer.

1



- A** Sheila wants Mike to get David a football.
- B** Mike's mum is ill.
- C** Sheila needs help with the children.

2



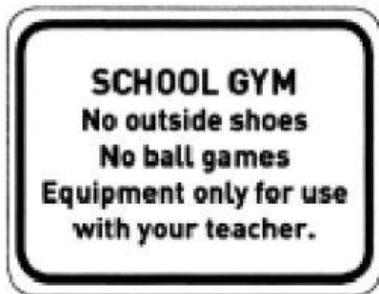
- A** You might have to wait.
- B** If you take a ticket, you don't need to wait.
- C** When your number comes up, you should take a ticket.

3



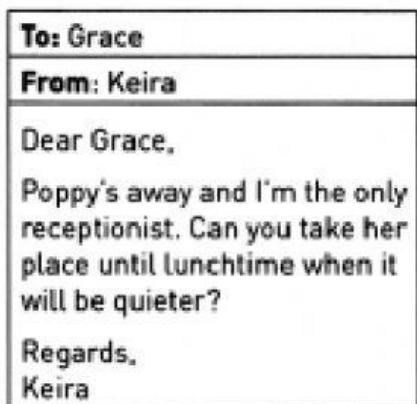
- A** Maria's car is not working.
- B** Maria is waiting for Heather.
- C** Heather wants Maria to have a sandwich.

4



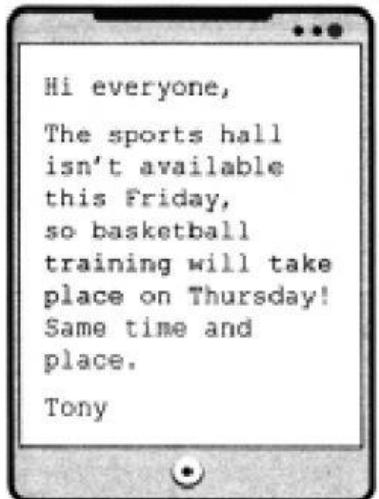
- A Children can play football in the gym.
- B Children cannot wear shoes in the gym.
- C Children cannot use the equipment without their teacher.

5



- A Keira is too busy at work.
- B Keira wants to meet Grace for lunch.
- C Keira wants to have a quiet lunch.

6



- A The time of day for basketball training has changed.
- B Basketball training will not take place in the sports hall this week.
- C Basketball training is usually on Friday.